BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

Năm học: 2017 - 2018 Học kỳ : 1

Khóa học : D16-LT2 Ngành đào tạo : Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

Khoa : K. Cầu đường Chuyên ngành : Xây dựng cầu đường

Bậc đào tạo : Đại học. Lớp học : D16CD2

Chi tiết điểm các học phần

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập			ĐATKCBTCT 1 (1.0)			TK&XDHGT (3.0)			MTC (2.0)			TKĐ2 (2.0)			TKCT (3.0)			ĐATKĐ (1.0)			TKCBTCT2 (2.0)			ĐA.NM (1.0)			NM (3.0)			PPS.TTKC (2.0)																	
				Xếp loại TBC	TBC	TBC TL	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	QĐ
1	16DQ5802050081	Nguyễn Đức	Toàn	Yếu	1.85	2.33	4.9	D+	1.5	6.7	C+	2.5	5.3	D+	1.5	4.7	D+	1.5	5.4	D+	1.5	4.6	D+	1.5	4.0	D	1	5.3	D+	1.5	6.1	C+	2.5	6.8	C+	2.5															
2	16DQ5802050082	Lê Văn	Trung	Yếu	1.55	2.06	4.9	D+	1.5	6.2	C+	2.5	4.6	D+	1.5	4.1	D	1	4.1	D	1	5.5	C	2	3.8	F	0	5.3	D+	1.5	6.0	C+	2.5	4.8	D+	1.5															
3	16DQ5802050083	Lê Quang	Tuấn	Yếu	1.20	1.92	4.3	D	1	4.2	D	1	3.1	F	0	4.5	D+	1.5	4.8	D+	1.5	5.5	C	2	4.0	D	1	4.3	D	1	4.9	D+	1.5	4.6	D+	1.5															
4	16DQ5802050085	Hồ Sĩ	Tú	Trung bình	2.13	2.62	5.6	C	2	7.8	B+	3.5	5.5	C	2	5.5	C	2	4.6	D+	1.5	5.0	D+	1.5	3.7	F	0	5.0	D+	1.5	6.3	C+	2.5	7.8	B+	3.5															
5	16DQ5802050084	Trần Anh	Tú	Trung bình	2.25	2.54	4.0	D	1	8.1	B+	3.5	5.5	C	2	4.2	D	1	4.8	D+	1.5	6.0	C+	2.5	5.0	D+	1.5	5.0	D+	1.5	7.4	B	3	7.7	B+	3.5															
6	16DQ5802050089	Châu Đình	Văn	Giỏi	3.20	2.93	5.0	D+	1.5	7.8	B+	3.5	8.5	A	4	6.8	C+	2.5	6.5	C+	2.5	8.0	B+	3.5	7.5	B+	3.5	9.0	A+	4	7.4	B	3	8.8	A	4.0															
7	16DQ5802050059	Nguyễn Tiến	Việt	Yếu	0.00	2.23	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	1.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0.0															
8	16DQ5802050086	Võ Quốc	Việt	Yếu	1.65	2.13	3.6	F	0	4.7	D+	1.5	5.8	C	2	3.5	F	0	4.8	D+	1.5	5.6	C	2	4.7	D+	1.5	5.0	D+	1.5	6.0	C+	2.5	7.1	B	3.0															
9	16DQ5802050047	Võ Văn	Ba	Yếu	1.05	1.74	0.0	F	0	5.0	D+	1.5	3.2	F	0	5.2	D+	1.5	4.0	D	1	0.0	F	0	4.2	D	1	4.3	D	1	5.0	D+	1.5	5.0	D+	1.5															
10	16DQ5802050048	Đoàn Văn	Châu	Trung bình	2.45	2.56	6.4	C+	2.5	8.1	B+	3.5	7.3	B	3	5.0	D+	1.5	5.1	D+	1.5	5.6	C	2	5.1	D+	1.5	5.0	D+	1.5	7.3	B	3	7.7	B+	3.5															
11	16DQ5802050066	Bá Phước	Diêm	Yếu	1.68	2.06	5.7	C	2	6.9	C+	2.5	4.8	D+	1.5	2.8	F	0	4.6	D+	1.5	4.6	D+	1.5	4.6	D+	1.5	5.3	D+	1.5	4.8	D+	1.5	7.1	B	3.0															
12	16DQ5802050050	Phan Văn	Dũng	Khá	2.78	3.01	7.5	B+	3.5	6.1	C+	2.5	7.0	B	3	6.9	C+	2.5	6.2	C+	2.5	7.0	B	3	6.0	C+	2.5	6.0	C+	2.5	6.7	C+	2.5	8.6	A	4.0															
13	16DQ5802050051	Đinh Ngô Thái	Dương	Yếu	1.78	2.20	5.0	D+	1.5	4.8	D+	1.5	4.9	D+	1.5	5.3	D+	1.5	4.9	D+	1.5	6.0	C+	2.5	5.7	C	2	5.3	D+	1.5	5.9	C	2	6.0	C+	2.5															
14	16DQ5802050052	Lương Thanh	Dương	Yếu	0.05	2.30	0.0	F	0	2.2	F	0	1.4	F	0	2.7	F	0	2.1	F	0	0.0	F	0	2.4	F	0	4.0	D	1	2.3	F	0	2.5	F	0.0															
15	16DQ5802050049	Nguyễn Ngọc	Duy	Trung bình	2.43	2.73	6.5	C+	2.5	7.2	B	3	7.1	B	3	4.1	D	1	5.7	C	2	7.0	B	3	4.8	D+	1.5	6.6	C+	2.5	6.0	C+	2.5	8.1	B+	3.5															
16	16DQ5802050053	Phạm Văn	Hoan	Trung bình	2.40	2.60	5.0	D+	1.5	8.6	A	4	7.6	B+	3.5	4.7	D+	1.5	5.0	D+	1.5	6.0	C+	2.5	6.4	C+	2.5	7.3	B	3	5.2	D+	1.5	6.7	C+	2.5															
17	16DQ5802050054	Hà Công	Hoàng	Yếu	1.20	1.73	1.5	F	0	5.6	C	2	4.3	D	1	5.0	D+	1.5	4.0	D	1	5.5	C	2	4.3	D	1	4.7	D+	1.5	5.3	D+	1.5	2.8	F	0.0															
18	16DQ5802050055	Nguyễn Lê	Hoàng	Yếu	0.93	1.88	1.5	F	0	4.0	D	1	3.6	F	0	3.5	F	0	4.2	D	1	3.1	F	0	4.0	D	1	5.2	D+	1.5	5.7	C	2	4.7	D+	1.5															
19	16DQ5802050056	Nguyễn Ngọc	Huy	Trung bình	2.38	2.83	6.0	C+	2.5	8.1	B+	3.5	5.5	C	2	5.9	C	2	6.1	C+	2.5	3.1	F	0	5.1	D+	1.5	6.6	C+	2.5	6.0	C+	2.5	7.4	B	3.0															
20	16DQ5802050057	Huỳnh Trọng	Khánh	Trung bình	2.23	2.47	6.7	C+	2.5	6.7	C+	2.5	4.8	D+	1.5	5.7	C	2	5.8	C	2	6.0	C+	2.5	5.7	C	2	6.3	C+	2.5	6.3	C+	2.5	6.3	C+	2.5															
21	16DQ5802050058	Võ Anh	Khoa	Yếu	0.73	2.04	1.5	F	0	5.5	C	2	2.6	F	0	2.9	F	0	3.5	F	0	0.0	F	0	3.6	F	0	4.3	D	1	5.1	D+	1.5	4.7	D+	1.5															
22	16DQ5802050060	Vũ Thành	Linh	Yếu	0.00	2.38	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	1.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0.0															
23	16DQ5802050061	Đặng Thị	Ngân	Trung bình	2.25	2.42	5.7	C	2	6.0	C+	2.5	6.9	C+	2.5	4.6	D+	1.5	4.9	D+	1.5	5.5	C	2	7.3	B	3	6.0	C+	2.5	6.0	C+	2.5	6.7	C+	2.5															
24	16DQ5802050062	Lê Anh	Nguyên	Yếu	1.18	1.83	5.0	D+	1.5	6.0	C+	2.5	4.2	D	1	4.7	D+	1.5	3.3	F	0	4.6	D+	1.5	3.3	F	0	5.0	D+	1.5	5.0	D+	1.5	4.0	D	1.0															
25	16DQ5802050063	Nguyễn Đức	Nhã	Yếu	1.70	2.20	5.0	D+	1.5	6.9	C+	2.5	5.1	D+	1.5	4.3	D	1	4.3	D	1	3.1	F	0	5.3	D+	1.5	5.0	D+	1.5	6.1	C+	2.5	6.1	C+	2.5															
26	16DQ5802050064	Đào Tấn	Nô	Yếu	0.00	0.00	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	1.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0.0															
27	16DQ5802050065	Nguyễn Tấn	Phát	Yếu	0.48	1.83	1.5	F	0	5.8	C	2	3.9	F	0	3.0	F	0	2.9	F	0	0.0	F	0	3.8	F	0	4.7	D+	1.5	3.9	F	0	4.3	D	1.0															
28	16DQ5802050067	Nguyễn Gia	Quang	Trung bình	2.45	2.62	6.5	C+	2.5	7.1	B	3	5.5	C	2	5.1	D+	1.5	6.0	C+	2.5	6.0	C+	2.5	7.3	B	3	5.7	C	2	6.0	C+	2.5	6.3	C+	2.5															
29	16DQ5802050068	Nguyễn Thành	Quang	Khá	2.65	2.70	6.5	C+	2.5	7.9	B+	3.5	5.8	C	2	5.6	C	2	7.1	B	3	5.5	C	2	7.2	B	3	5.0	D+	1.5	6.0	C+	2.5	7.3	B	3.0															
30	16DQ5802050069	Võ Trọng	Quý	Yếu	0.38	1.77	0.0	F	0	1.9	F	0	2.0	F	0	4.3	D	1	1.9	F	0	5.5	C	2	4.2	D	1	5.0	D+	1.5	0.9	F	0	2.2	F	0.0															
31	16DQ5802050070	Hồ Công Trường	Sơn	Trung bình	2.28	2.58	5.0	D+	1.5	6.5	C+	2.5	6.2	C+	2.5	6.1	C+	2.5	4.8	D+	1.5	5.5	C	2	4.8	D+	1.5	5.0	D+	1.5	6.3	C+	2.5	8.6	A	4.0															
32	16DQ5802050087	Lương Viết	Tài	Yếu	0.00	1.79	0.0	F	0	1.6	F	0	0.5	F	0	1.9	F	0	0.6	F	0	0.0	F	0	2.0	F	0	0.0	F	0	1.1	F	0	0.8	F	0.0															
33	16DQ5802050071	Tô Tấn	Tài	Yếu	1.85	2.34	6.0	C+	2.5	4.6	D+	1.5	5.5	C	2	5.0	D+	1.5	5.5	C	2	4.6	D+	1.5	4.2	D	1	5.0	D+	1.5	5.5	C	2	7.1	B	3.0															
34	16DQ5802050073	Bùi Thiên	Thái	Yếu	1.33	2.28	4.3	D	1	5.1	D+	1.5	4.7	D+	1.5	4.8	D+	1.5	3.9	F	0	4.6	D+	1.5	5.2	D+	1.5	4.3	D	1	4.6	D+	1.5	6.4	C+	2.5															
35	16DQ5802050077	Nguyễn Đức	Thắng	Yếu	1.33	1.81	4.2	D	1	4.3	D	1	4.8	D+	1.5	5.6	C	2	4.3	D	1	2.9	F	0	4.1	D	1	4.3	D	1	4.7	D+	1.5	6.4	C+	2.5															
36	16DQ5802050076	Phan Thanh	Thắng	Yếu	1.43	1.98	4.6	D+	1.5	5.1	D+	1.5	3.4	F	0	4.0	D	1	4.2	D	1	5.5	C	2	4.4	D	1	4.3	D	1	6.0	C+	2.5	6.4	C+	2.5															
37	16DQ5802050075	Lê Minh	Thành	Yếu	0.35	2.47	0.0	F	0	2.3	F	0	2.1	F	0	5.5	C	2	2.0	F	0	2.9	F	0	4.4	D	1	4.3	D	1	2.4	F	0	2.5	F	0.0															
38	16DQ5802050074	Lữ Minh	Thành	Yếu	0.53	1.86	3.6	F	0	3.3	F	0	3.9	F	0	4.3	D	1	4.5	D+	1.5	2.9	F	0	3.9	F	0	4.3	D	1	4.1	D	1	2.0	F	0.0															
39	16DQ5802050072	Lê Đình	Thao	Yếu	1.43	1.96	4.9	D+	1.5	4.4	D	1	5.6	C	2	5.0	D+	1.5	5.3	D+	1.5	5.6	C	2	4.3	D	1	4.3	D	1	5.4	D+	1.5	4.6	D+	1.5															
40	16DQ5802050078	Phạm Xuân	Thiện	Yếu	0.00	2.45	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	1.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0.0															
41	16DQ5802050079	Duy Tấn	Thịnh	Yếu	0.00	2.74	0.0	F	0	1.8	F	0	1.0	F	0	2.3	F	0	2.7	F	0	0.0	F	0	2.4	F	0	0.0	F	0	1.5	F	0	0.8	F	0.0															
42	16DQ5802050080	Trần Công	Tín	Trung bình	2.10	2.45	4.9	D+	1.5	7.2	B	3	6.2	C+	2.5	6.2	C+	2.5	5.9	C	2	6.0	C+	2.5	3.8	F	0	5.0	D+	1.5	5.0	D+	1.5	8.0	B+	3.5															

Tổng HSSV: **42**

Phú Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	1	2.38%	TB	11	26.19%
Khá	2	4.76%	Yếu	28	30.95%

NGƯỜI LẬP **KHOA CẦU ĐƯỜNG**

Nguyễn Thị Thu Hường **Đinh Văn Vinh**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm học tập			Chi tiết điểm các học phần																																			
			Xếp loại TBC	TBC	TBC TL	ĐATKCBTCT 1 (1.0)			TK&XDHGT (3.0)			MTC (2.0)			TKĐ2 (2.0)			TKCT (3.0)			ĐATKĐ (1.0)			TKCBTCT2 (2.0)			ĐA.NM (1.0)			NM (3.0)			PPS.TTKC (2.0)																	
						HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	QĐ